

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CÔNG
NGHIỆP XUẤT NHẬP
KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG
DƯƠNG
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG
DƯƠNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0310103090, E=PHONGHT3@GMAIL.COM
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.01.24 17:31:49+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2024*

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		757.234.899.218	572.706.712.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.129.481.347	6.097.921.779
1. Tiền	111		5.129.481.347	6.097.921.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		726.181.189.404	518.893.435.869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	423.859.253.766	263.776.576.171
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	159.376.763.797	71.882.690.694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	148.020.838.720	185.401.226.238
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.075.666.879)	(2.167.057.234)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	19.550.498.399	15.108.921.980
1. Hàng tồn kho	141		19.550.498.399	15.108.921.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.373.730.068	22.606.433.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	53.186.245	285.634.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.320.543.823	22.320.799.055
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		988.351.784.000	978.890.768.115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.046.530.000	46.530.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		14.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	46.530.000	46.530.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		772.572.903.911	870.370.061.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	762.953.502.759	859.134.392.803
- Nguyên giá	222		1.126.781.431.712	1.146.072.642.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(363.827.928.953)	(286.938.250.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	9.619.401.152	11.235.669.092
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.543.278.273)	(4.927.010.333)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	91.657.388.812	91.654.088.812
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.657.388.812	91.654.088.812

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		96.740.145.418	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.740.145.418	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.11	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.334.815.859	16.820.087.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.451.126.734	6.660.346.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.231.097.517	3.386.109.517
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	3.652.591.608	6.773.631.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.745.586.683.218	1.551.597.481.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		930.571.107.324	978.513.389.177
I. Nợ ngắn hạn	310		857.876.240.564	711.594.849.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	47.406.456.732	48.343.208.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.947.022.094	5.898.516.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.487.820.602	15.843.181.072
4. Phải trả người lao động	314		-	1.074.315.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	150.492.898.020	54.474.778.882
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.984.348.396	39.482.678.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16, V.17	635.557.694.720	546.478.171.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		72.694.866.760	266.918.539.282
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	500.000.000	42.406.370.827
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16, V.17	71.429.773.649	223.157.442.077
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		765.093.111	1.354.726.378
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		815.015.575.894	573.084.091.861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	815.015.575.894	573.084.091.861
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phòng tài chính	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(76.434.852.584)	(92.924.521.581)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(92.759.537.243)	102.700.137.435
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		16.324.684.659	(195.624.659.016)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		37.051.568.478	11.609.753.442
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.745.586.683.218	1.551.597.481.038

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

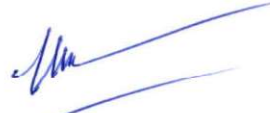
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu


Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng


Trần Thanh-Dương

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc 

Trần Kim Sa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	200.824.307.296	128.941.146.107	358.031.339.688	663.486.942.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.01	38.663.841	2.499.933.309	237.383.952	9.855.029.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.785.643.455	126.441.212.798	357.793.955.736	653.631.912.968
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.02	161.944.782.469	107.542.336.134	296.254.873.141	607.076.903.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.840.860.986	18.898.876.664	61.539.082.595	46.555.009.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	(538.425.218)	8.186.283.881	52.746.489.256	9.718.858.968
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	25.241.949.926	23.355.720.075	101.192.892.052	239.925.464.331
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		24.737.388.303	22.640.779.520	99.679.192.022	84.133.015.737
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(50.192.301)	-	(150.110.904)	-
9. Chi phí bán hàng	25	V1.07	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.07	3.163.612.843	5.535.565.297	13.590.411.699	14.907.212.744
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.846.680.698	(1.806.124.827)	(647.842.804)	(198.558.809.045)
12. Thu nhập khác	31	V1.05	1.000	2.325.427.974	22.028.268.749	108.536.214.900
13. Chi phí khác	32	V1.06	1.483.397.155	177.727.045	5.490.457.265	100.052.649.483
14. Lợi nhuận khác	40		(1.483.396.155)	2.147.700.929	16.537.811.484	8.483.565.417
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.363.284.543	341.576.102	15.889.968.680	(190.075.243.628)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.09	26.389.030	258.188.006	1.081.086.477	522.001.719
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V1.10	(223.898.919)	(15.040.308)	(659.824.052)	1.319.904.598
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.560.794.432	98.428.404	15.468.706.255	(191.917.149.945)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		8.455.396.818	729.351.883	15.244.147.001	(192.198.029.715)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		105.397.614	144.178.305	224.559.255	280.879.770
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.11	112			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V1.12	203			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thị Thu Vân

Trần Thanh Đăng



Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.889.968.680	(190.075.243.628)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		81.626.987.036	57.238.345.491
- Các khoản dự phòng	03		2.908.609.645	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.495.266.600	568.071.891
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.313.182.224)	(9.057.684.845)
- Chi phí lãi vay	06		99.679.192.022	59.698.470.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.286.841.759	(81.628.040.192)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(149.259.243.201)	160.494.837.249
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.441.576.419)	18.990.205.291
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.460.618.701)	16.166.146.417
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		441.667.262	119.287.602
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.595.133.515)	(44.575.197.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		13.855.423.125	(2.658.439.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.172.639.690)	66.908.799.028
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238.425.000)	(6.099.414.703)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	48.610.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(96.740.145.418)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		311.464.594	794.962.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.367.105.824)	19.455.547.497

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.733.004.149	530.419.482.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123.161.504.635)	(621.083.147.728)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.174.878.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		137.571.499.514	(91.838.543.841)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(968.246.000)	(5.815.773.418)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.097.921.779	13.571.732.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194.433)	553.289
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	5.129.481.346	7.756.512.112

Người lập biểu

Võ Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Trần Thanh Đăng

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2025



Trần Kim Sa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 66 nhân viên.

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

- Tổng số các Công ty con:
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
 - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
- 01 Công ty
0 Công ty
02 Công ty

a. Danh sách các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL (*)	Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.	Tái chế phế liệu	51,27%	51,27%	84,93%	84,93%

(*) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm, Công ty đã thoái một phần vốn góp tương ứng với 33.67% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giám tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%		

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

d. Danh sách Văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

e. Danh sách Văn phòng giao dịch

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng giao dịch - Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tầng 9, tòa nhà Diamond Flower, số 48, phố Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền đi động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác....

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	110.966.400.339	1.034.507.087.751	599.154.852	1.146.072.642.942
2. Số tăng trong kỳ	1.906.572.787	235.125.000	-	2.141.697.787
Mua trong kỳ	1.906.572.787	235.125.000	-	2.141.697.787
3. Số giảm trong kỳ	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
Thanh lý, nhượng bán	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
4. Số dư cuối kỳ	112.872.973.126	1.013.309.303.734	599.154.852	1.126.781.431.712
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	22.020.466.471	264.318.628.816	599.154.852	286.938.250.139
2. Số tăng trong kỳ	5.656.902.426	71.828.134.973	-	77.485.037.399
Khấu hao tăng trong kỳ	5.656.902.426	71.828.134.973	-	77.485.037.399
3. Giảm trong kỳ	-	595.358.585	-	595.358.585
Thanh lý, nhượng bán	-	595.358.585	-	595.358.585
4. Số dư cuối kỳ	27.677.368.897	335.551.405.204	599.154.852	363.827.928.953
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	88.945.933.868	770.188.458.935	-	859.134.392.803
2. Tại ngày cuối kỳ	85.195.604.229	677.757.898.530	-	762.953.502.759

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.419.415.526 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 527.924.351.069 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	16.162.679.425	16.162.679.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	4.927.010.333	4.927.010.333
2. Số tăng trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
Khấu hao trong kỳ	1.616.267.940	1.616.267.940
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6.543.278.273	6.543.278.273
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	11.235.669.092	11.235.669.092
2. Tại ngày cuối kỳ	9.619.401.152	9.619.401.152

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Ngày 31/12/2024

Ngày 01/01/2024

b. Xây dựng cơ bản dở dang

91.657.388.812

91.654.088.812

- Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An

91.657.388.812

91.654.088.812

Cộng

91.657.388.812

91.654.088.812

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

Ngày 31/12/2024

Ngày 01/01/2024

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

75.319.578

285.634.240

Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản

19.239.163

8.542.631

Chi phí khác

40.802.102

179.035.230

15.278.313

98.056.379

b. Dài hạn

6.801.266.501

6.660.346.001

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

346.894.229

61.104.807

Chi phí thuê đất

5.742.586.997

5.959.643.650

Cải tạo văn phòng

350.139.766

525.918.430

Chi phí khác

11.505.743

113.679.114

10. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL

Ngày 31/12/2024

Ngày 01/01/2024

8.511.369.915

8.511.369.915

Cộng

8.511.369.915

8.511.369.915

Đã phân bổ vào chi phí các kỳ trước

1.737.738.025

886.601.033

Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ

3.121.040.282

851.136.992

Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối kỳ

3.652.591.608

6.773.631.890

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b.1 Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
b.2 Dài hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96.900.000.000	96.800.081.397	-	-
+ Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	67.650.000.000	67.797.335.379	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	29.250.000.000	29.002.746.017	-	-

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	51.373.082.523		48.343.208.801	
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đông Hải SG	1.123.369.500	(*)	1.123.369.500	(*)
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	2.533.008.510	(*)	1.834.854.513	(*)
- Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Quang Lộc	8.948.200.000	(*)	8.948.200.000	(*)
- Công ty TNHH Môi Trường Kim Thành	934.492.822	(*)	10.492.242.458	(*)
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	2.648.329.270	(*)	6.842.303.615	(*)
- Công ty TNHH TM-SX và Xây dựng Hồng Phát	1.191.646.704	(*)	6.581.920.925	(*)
- Công ty TNHH SD & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	6.094.234.095	(*)	3.189.569.903	(*)
- Các khách hàng khác	27.899.801.622	(*)	9.330.747.887	(*)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.373.082.523		48.343.208.801	

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2024
a. Phải nộp	15.843.181.072	6.905.887.558	16.253.241.277	6.495.827.353
Thuế giá trị gia tăng	736.322.696	-	50.000.000	686.322.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.067.580.466	1.187.928.250	13.855.423.125	1.400.085.591
Thuế thu nhập cá nhân	895.202.933	96.149.787	522.032.911	469.319.809
Thuế khác	144.074.977	5.621.809.521	1.825.785.241	3.940.099.257
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	152.431.696.978	54.347.638.471
- Chi phí lãi vay, lãi chậm trả	82.934.475.808	28.017.127.883
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	69.497.221.170	26.330.510.588
b. Dài hạn	-	-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
a. Ngắn hạn	5.984.348.396	39.482.678.066
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.834.133.739	2.616.569.067
Phải trả khác	2.150.214.657	36.866.108.999
+ Lê Nhật Phong (1)	-	3.527.500.000
+ Nguyễn Thanh Quang (1)	-	750.000.000
+ Trần Kim Sa (1)	-	22.687.500.000
+ Công ty TNHH Blue Globe (1)	-	8.000.000.000
+ Lãi chậm trả BHXH	2.150.214.657	1.901.108.999
+ Công ty Cổ phần CL	-	-
b. Dài hạn	500.000.000	42.406.370.827
Nhận ký cược, ký quỹ	500.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (2)	-	40.906.370.827
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Ghi chú:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bao đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giam vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng kỳ ngày 18/05/2023.

(2) Đây là khoản mượn tiền các cá nhân theo các Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2024		Biến động trong kỳ		Ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>	635.557.694.720		60.733.004.149	124.142.877.981	152.489.396.928	546.478.171.624
a.1 Vay ngắn hạn	283.294.389.043		60.733.004.149	117.361.473.464	761.728.500	339.161.129.858
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (1)	36.167.000.000	(*)	-	7.300.000.000	-	43.467.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	29.910.000.000	(*)	-	-	-	29.910.000.000 (*)
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	33.398.217.317	(*)	-	13.000.001.834	-	46.398.219.151 (*)
- Ngân hàng Citibank Việt Nam (4)	15.480.762.623	(*)	60.733.004.149	63.242.893.512	-	17.990.651.986 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	27.028.000.002	(*)	-	-	-	27.028.000.002 (*)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	25.207.457.577	(*)	-	28.018.208.118	-	53.225.665.695 (*)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (7)	47.030.000.000	(*)	-	5.800.000.000	-	52.830.000.000 (*)
- Công ty Tài Chính Mirae Asset (8)	22.005.775.175	(*)	-	-	-	22.005.775.175 (*)
- Velotrade Management Limited (9)	17.208.598.500	(*)	-	-	761.728.500	16.446.870.000 (*)
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (10)	29.858.577.849	(*)	-	370.000	-	29.858.947.849 (*)
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	50.783.195.161		-	5.800.031.171	31.727.668.428	24.855.557.904
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	45.142.000.000	(*)	-	-	26.820.000.000	18.322.000.000 (*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội (12)	5.641.195.161	(*)	-	5.800.031.171	4.907.668.428	6.533.557.904 (*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)		Ngày 31/12/2024			Biến động trong kỳ			Ngày 01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại, (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả		1.480.110.516		-	1.244.526.316	-	2.724.636.832		
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	(13)	1.480.110.516	(*)	-	1.244.526.316	-	2.724.636.832	(*)	
a.4 Trái phiếu thường		300.000.000.000		-	(263.152.970)	120.000.000.000	179.736.847.030		
- Loại phát hành theo mệnh giá	(15)	300.000.000.000	(*)	-	-	120.000.000.000	180.000.000.000	(*)	
- Chi phí phát hành trái phiếu	(15)	-	-	-	(263.152.970)	-	(263.152.970)	-	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		79.361.690.756		-	-	(143.795.751.321)	223.157.442.077		
b.1 Vay dài hạn		79.361.690.756		-	-	(23.795.751.321)	103.157.442.077		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(11)	74.541.570.000	(*)	-	-	(20.115.000.000)	94.656.570.000	(*)	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12)	4.820.120.756	(*)	-	-	(3.680.751.321)	8.500.872.077	(*)	
b.2 Trái phiếu thường		-		-	-	(120.000.000.000)	120.000.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá	(15)	-	(*)	-	-	(120.000.000.000)	120.000.000.000	(*)	

Ghi chú:

(*) Tại ngày 31/12/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn đã thanh toán một phần, còn lại do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	1.086.787.470	974.878.947
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832, khoản nợ gốc vay quá hạn là 304.472.956,155 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 90.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2023, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 262.794.370,930 VND). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DIDGH2123001

Ngày 30/06/2024	Ngày 01/01/2024
36.167.000.000	43.467.000.000
55.143.000.000	4.709.169.204
46.398.217.815	37.758.219.315
34.788.475.013	31.117.723.692
25.207.457.577	32.600.665.695
47.030.000.000	52.830.000.000
22.005.775.175	22.005.775.175
17.208.598.500	16.446.870.000
29.858.577.849	21.858.947.849
1.480.110.516	2.724.636.832
90.000.000.000	-
405.287.212.445	265.519.007.762

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606/LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò hơi Cao su Mai Vĩnh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h;

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -21T/h;

Lò dầu tải nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ 18t/h-22t/h.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HDTĐ ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Dầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ; Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò hơi 20 tấn /giờ.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; (i) Thương mại mìn cửa, đầm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, đầm gỗ. Lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ cụ thể;
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, đầm gỗ. Lãi suất theo từng kỳ ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Dầu tư Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cửa. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh,
39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCV ngày 28/10/2022 tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không còn tài sản đảm bảo.

(7)

Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hem. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(8)

Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các Đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;

Bảo lãnh cá nhân.

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Bảo lãnh cá nhân;

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

- (11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HĐTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tận dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HĐTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi lắng sỏi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/giờ.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

Các cá nhân là bên liên quan

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Từ Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDK.T/DD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.

- (13) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuế tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuê này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Dầu Từ Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem thuyết minh V.05).

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân.

- (14) Xem thuyết minh V.17.

17. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

		Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024			
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường							
	a.1 Ngắn hạn	300.000.000.000			180.000.000.000		
	- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	300.000.000.000	13,5%	2 năm	180.000.000.000	13,5%	2 năm
a.2 Dài hạn							
	- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	-			120.000.000.000		
					120.000.000.000	13,5%	2 năm
Cộng		300.000.000.000			300.000.000.000		
b. Trái phiếu chuyển đổi		-		-	-		-

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội “HNX” với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTPC Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vùng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSTHP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp

Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;

Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG
 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	112.602.521.799	12.030.095.767	779.031.477.565
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	(192.152.279.814)	136.701.465	(192.015.578.349)
Số dư tại ngày 31/12/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(79.549.758.015)	12.166.797.232	587.015.899.217
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(92.924.521.581)	11.609.753.442	573.084.091.861
Tăng vốn trong kỳ này (*)	200.000.000.000	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	15.244.147.001	224.559.255	15.468.706.256
Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	167.682.165	26.295.095.612	167.682.165
Số dư tại ngày 31/12/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(77.512.692.415)	38.129.408.309	815.015.575.894

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-ĐHDCĐ ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2023

	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	598.398.860.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	59.839.886
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	79.839.886	59.839.886

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngọai tệ các loại</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
- USD	87,90	510,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
a. Doanh thu	201.349.070.260	128.941.146.107
Doanh thu bán hàng hóa	156.724.325.222	67.020.626.479
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.624.745.038	61.920.519.628
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	38.663.841	2.499.933.309
Chiếu khấu thương mại	38.663.841	2.499.933.309

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.333.929.282	64.443.504.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.210.381.150	43.098.831.400
Cộng	162.544.310.432	107.542.336.134

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.281.837	157.672.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	28.611.735
Lãi chuyển nhượng Công ty con	29.433.703.587	-
Cộng	29.612.985.424	186.283.881

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí lãi vay	25.311.826.056	22.640.779.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	648.580.500	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	(34.397.399)	714.940.555
Chi phí tài chính khác (*)	-	-
Cộng	25.926.009.157	23.355.720.075

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	1.000	2.325.427.974
Cộng	1.000	2.325.427.974

6. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4/2024</i>	<i>Quý 4/2023</i>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.188.474.507	91.302.501
Các khoản khác	197.969.417	86.424.544
Cộng	1.386.443.924	177.727.045

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2024</i>	<i>Quý 4/2023</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	3.163.381.843	5.535.565.297
Chi phí nhân viên quản lý	939.319.096	1.117.716.523
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.246.572	21.016.053
Chi phí khấu hao TSCĐ	910.075.254	1.584.520.001
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	212.784.248	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	741.552.411	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.246.822	399.262.907
Chi phí khác	9.157.440	2.413.049.813

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2024</i>	<i>Quý 4/2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.592.089.924	19.952.670.269
Chi phí nhân công	1.617.988.345	3.689.402.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.323.371.338	20.721.936.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.803.365.366	4.356.753.700
Chi phí bằng tiền khác	13.450.000	2.329.307.613
Cộng	65.350.264.973	51.050.070.523

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4/2024</i>	<i>Quý 4/2023</i>
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đồng Dương	-	-
- Công ty Cổ phần CL	26.389.030	258.188.006
	26.389.030	258.188.006

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	8.356.564	
Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại	38.753.000	
Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả	(266.782.009)	(15.040.308)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	(219.672.445)	(15.040.308)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.455.396.818	729.351.883
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.455.396.818	729.351.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.241.346	59.839.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	12

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.244.147.001	(192.198.029.715)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.244.147.001	(192.198.029.715)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	75.241.346	59.839.886
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	203	(3.212)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** Không phát sinh.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	60.733.004.149	565.320.342.465
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	451.119.375
Cộng	60.733.004.149	565.771.461.840

- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	123.161.504.635	696.689.769.712
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	1.174.878.947
Cộng	123.161.504.635	697.864.648.659

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Thị Hồng	Người có liên quan của người nội bộ
Trần Ngọc Phụng	Người có liên quan của người nội bộ
Yang Hỷ An	Người có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại là:

	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024</i>	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023</i>
Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	53.471.562.664
Trần Kim Cương	-	15.580.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Hoàn ký quỹ bằng tiền và cần trừ công nợ		
Trần Kim Sa	3.954.920.100	-
Trần Kim Cương	8.813.748.775	-
Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	40.750.000.000	40.750.000.000
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)	17.500.000.000	17.500.000.000
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)	5.250.000.000	5.250.000.000
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)	67.760.000.000	67.760.000.000
Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay		
Nguyễn Thanh Quang	-	40.000.000.000
Trần Kim Sa	22.687.500.000	17.000.000.000
Trần Kim Cương	-	5.000.000.000
Trần Ngọc Phụng	-	60.000.000.000
b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)		
Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ		
Trần Thị Hồng	420.000.000	23.880.000.000
Mượn tiền		
Nguyễn Thanh Quang	5.463.477.247	-
Trần Kim Sa	17.186.281.577	-
Trần Kim Cương	6.665.869.650	-
Trả tiền mượn bằng tiền và cần trừ công nợ		
Nguyễn Thanh Quang	5.463.477.247	-
Trần Kim Sa	31.627.194.629	-
Yang Tuấn An	6.118.350.350	-
Yang Hỷ An	5.885.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trần Kim Cương		8.813.748.775	-
Tạm ứng			
Trần Kim Sa		50.476.999.986	-
Thu hồi tạm ứng			
Trần Kim Sa		34.344.999.985	-
Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:			
Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	306.346.154	350.769.231
Trần Kim Sa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	306.346.154	350.769.231
Trần Kim Cương	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	277.685.524	293.846.153
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
Lê Quang Chính	Thành viên HĐQT (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Nguyễn Trí Huệ	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) kiêm Phó Tổng Giám đốc	281.153.846	294.814.384
Trương Thế Vinh	Thành viên HĐQT (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Lê Văn Tám	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 14/11/2024	-	-
Trần Thanh Đăng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 25/11/2024	-	-
Châu Vĩnh Nghiêm	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024)	-	-
Lê Việt Duy	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024)	-	-
Vũ Thị Chính	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Chu Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Cộng		1.171.531.678	1.290.198.999

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình chuyển giao ban điều hành, tái cơ cấu nên các thành viên ban điều hành kiêm nhiệm và không nhận thù lao.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	<i>Ngày 31/12/2024</i>	<i>Ngày 01/01/2024</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)		
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú	14.932.565.680	5.445.543.653
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Minh Phương	31.629.190.000	-
Phải thu khác (Thuyết minh V.04)		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	53.471.562.664
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	-	17.620.000.000
Nguyễn Văn Hợp (mua cổ phần công ty CL)	45.815.000.014	-
Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11)		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương	-	150.810.000
Phải trả khác (Thuyết minh V.15)		
Trần Kim Sa	38.476.642.564	44.587.500.000
Nguyễn Thanh Quang	-	750.000.000
Yang Hỷ An	6.127.550	5.891.127.550
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Trần Cửu Long	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa	164.032.211.442	177.615.278.442
Yang Tuấn An	13.838.000.000	13.838.000.000
Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*)		
Nguyễn Thanh Quang	6.250.000.000	12.850.000.000
Trần Kim Sa	8.851.097.850	11.881.000.000
Trần Kim Cương	6.250.000.000	55.930.000.000
Yang Tuấn An	-	28.160.000.000
Yang Hỷ An	-	28.160.000.000

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Cộng
Doanh thu thuần	156.724.325.222	44.586.081.197	201.310.406.419
Giá vốn	115.333.929.282	47.210.381.150	162.544.310.432
Lợi nhuận gộp	41.390.395.940	(2.624.299.953)	38.766.095.987

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2024, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 203.999.617.541 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 397.197.592.987 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng cuối năm 2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Võ Thị Thu Vân

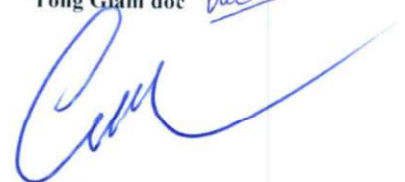
Kế toán trưởng



Trần Thanh Đăng

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa



**INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT
STOCK COMPANY**

*Consolidated financial statements
Quarter 04 2024*



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Item	Code	Note	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
A. CURRENT ASSETS	100		757,234,899,218	572,706,712,923
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	5,129,481,347	6,097,921,779
1. Cash	111		5,129,481,347	6,097,921,779
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	10,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.11	-	10,000,000,000
III. Current accounts receivable	130		726,181,189,404	518,893,435,869
1. Short-term trade receivables	131	V.02	423,859,253,766	263,776,576,171
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.03	159,376,763,797	71,882,690,694
3. Intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contracts-in-progress receivables	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.04	148,020,838,720	185,401,226,238
7. Provision for short-term doubtful debts	137		(5,075,666,879)	(2,167,057,234)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140	V.05	19,550,498,399	15,108,921,980
1. Inventories	141		19,550,498,399	15,108,921,980
2. Provision for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		6,373,730,068	22,606,433,295
1. Short-term prepaid expenses	151	V.09	53,186,245	285,634,240
2. Value added tax deductibles	152		6,320,543,823	22,320,799,055
3. Taxes and other receivables from State budget	153	V.12.b	-	-
4. Government bonds under repurchase agreement	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS	200		988,351,784,000	978,890,768,115
I. Long-term receivables	210		14,046,530,000	46,530,000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Capital provided to dependent units	213		-	-
4. Long-term intercompany receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		14,000,000,000	-
6. Other long-term receivables	216	V.04	46,530,000	46,530,000
7. Provision for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		772,572,903,911	870,370,061,895
1. Tangible fixed assets	221	V.06	762,953,502,759	859,134,392,803
- Cost	222		1,126,781,431,712	1,146,072,642,942
- Accumulated depreciation	223		(363,827,928,953)	(286,938,250,139)
2. Leased fixed assets	224	V.07	9,619,401,152	11,235,669,092
- Cost	225		16,162,679,425	16,162,679,425
- Accumulated depreciation	226		(6,543,278,273)	(4,927,010,333)
3. Intangible fixed asset	227		-	-
- Cost	228		-	-
- Accumulated amortization	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
- Cost	241		-	-
- Accumulated amortization	242		-	-
IV. Long-term assets work in progress	240	V.08	91,657,388,812	91,654,088,812
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		91,657,388,812	91,654,088,812

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

V. Long-term investments	250		96,740,145,418	-
1. Investments in subsidiaries	251		-	
2. Investments in associates, joint ventures	252		96,740,145,418	-
3. Investments in other entities	253		-	
4. Provisions for long-term investments	254		-	
5. Held-to-maturity investments	255	V.11	-	
VI. Other long-term assets	260		13,334,815,859	16,820,087,408
1. Long-term prepaid expenses	261	V.09	6,451,126,734	6,660,346,001
2. Deferred income tax assets	262		3,231,097,517	3,386,109,517
3. Long-term replacement tools and supplies	263		-	
4. Other long-term assets	268		-	
5. Goodwill	269	V.10	3,652,591,608	6,773,631,890
TOTAL ASSET	270		1,745,586,683,218	1,551,597,481,038

Form B 01a – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Item	Code	Note	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
C. LIABILITIES	300		930,571,107,324	978,513,389,177
I. Current liabilities	310		857,876,240,564	711,594,849,895
1. Short-term trade payables	311	V.12	47,406,456,732	48,343,208,801
2. Short-term prepayments from customers	312		11,947,022,094	5,898,516,450
3. Taxes and other payables to State budget	313	V.13	6,487,820,602	15,843,181,072
4. Payables to employees	314		-	1,074,315,000
5. Short-term accrued expenses	315	V.14	150,492,898,020	54,474,778,882
6. Short-term intercompany payables	316		-	-
7. Construction contracts-in-progress payables	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.15	5,984,348,396	39,482,678,066
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	V.16, V.17	635,557,694,720	546,478,171,624
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		-	-
13. Price stabilisation funds	323		-	-
14. Government bonds under repurchase agreement	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		72,694,866,760	266,918,539,282
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term prepayments from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Intercompany payables on capital contribution	334		-	-
5. Long-term intercompany payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337	V.15	500,000,000	42,406,370,827
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.16, V.17	71,429,773,649	223,157,442,077
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		765,093,111	1,354,726,378
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Fund for science and technology development	343		-	-
D. OWNER'S EQUITY	400		815,015,575,894	573,084,091,861
I. Owner's equity	410	V.18	815,015,575,894	573,084,091,861
1. Contributed capital	411		798,398,860,000	598,398,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		798,398,860,000	598,398,860,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		56,000,000,000	56,000,000,000
3. Share conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development funds	418		-	-
9. Enterprise reorganisation assistance fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Undistributed earnings	421		(76,434,852,584)	(92,924,521,581)
- Undistributed post-tax profits of the previous years	421a		(92,759,537,243)	102,700,137,435
- Undistributed post-tax profit of current year	421b		16,324,684,659	(195,624,659,016)
12. Capital expenditure fund	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		37,051,568,478	11,609,753,442
II. Funding sources and other funds	430		-	-
1. Budget sources	431		-	-
2. Funds that form fixed assets	432		-	-

Form B 01a – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

		Currency: VND
TOTAL RESOURCES	440	1,551,597,481,038

Preparer


Vo Thi Thu Van

Chief Accountant


Tran Thanh Dang



General Director


Tran Kim Sa

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT
INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 31 December 2024

Form B 02a – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

As at 31 December 2024

Currency: VND

Item	Code	Note	Quarter 04/2024	Quarter 04/2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
1. Revenues from sales and services rendered	01	VI.01	200,824,307,296	128,941,146,107	358,031,339,688	663,486,942,593
2. Revenue deductions	02	VI.01	38,663,841	2,499,933,309	237,383,952	9,855,029,625
3. Net revenues from sales and services rendered	10		200,785,643,455	126,441,212,798	357,793,955,736	653,631,912,968
4. Cost of goods sold	11	VI.02	161,944,782,469	107,542,336,134	296,254,873,141	607,076,903,906
5. Gross profits from sales and services rendered	20		38,840,860,986	18,898,876,664	61,539,082,595	46,555,009,062
6. Financial income	21	VI.03	(538,425,218)	8,186,283,881	52,746,489,256	9,718,858,968
7. Financial expenses	22	VI.04	25,241,949,926	23,355,720,075	101,192,892,052	239,925,464,331
+ Including: Interest expenses	23		24,737,388,803	22,640,779,520	99,679,192,022	84,133,015,737
8. Profit/(loss) in joint ventures and associates	24		(50,192,301)	-	(150,110,904)	-
9. Selling expenses	25	VI.07	-	-	-	-
10. General and administration expenses	26	VI.07	3,163,612,843	5,535,565,297	13,590,411,699	14,907,212,744
11. Net profits from operating activities	30		9,846,680,698	(1,806,124,827)	(647,842,804)	(198,558,809,045)
12. Other income	31	VI.05	1,000	2,325,427,974	22,028,268,749	108,536,214,900
13. Other expenses	32	VI.06	1,483,397,155	177,727,045	5,490,457,265	100,052,649,483
14. Net other profits	40		(1,483,396,155)	2,147,700,929	16,537,811,484	8,483,565,417
15. Net accounting profit before tax	50		8,363,284,543	341,576,102	15,889,968,680	(190,075,243,628)
16. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	26,389,030	258,188,006	1,081,086,477	522,001,719
17. Deferred corporate income tax expenses	52	VI.10	(223,898,919)	(15,040,308)	(659,824,052)	1,319,904,598
18. Profits after corporate income tax	60		8,560,794,432	98,428,404	15,468,706,255	(191,917,149,945)
19. Profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		8,455,396,818	729,351,883	15,244,147,001	(192,198,029,715)
20. Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		105,397,614	144,178,305	224,559,255	280,879,770
21. Basic earnings per share	70	VI.11	112			
22. Diluted earnings per share	71	VI.12	203			

Preparer

Vo Thi Thu Van

Chief Accountant

Tran Thanh Dang



Tran Kim Sa

Mẫu số B 03a – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
As at 31 December 2024

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		15,889,968,680	(190,075,243,628)
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		81,626,987,036	57,238,345,491
- (Reversal of provisions)/provisions	03		2,908,609,645	-
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		1,495,266,600	568,071,891
- (Gains)/losses on investing activities	05		(75,313,182,224)	(9,057,684,845)
- Interest expenses	06		99,679,192,022	59,698,470,899
3. Operating profit before changes in working capital	08		126,286,841,759	(81,628,040,192)
- (Increase)/decrease in receivables	09		(149,259,243,201)	160,494,837,249
- (Increase)/decrease in inventories	10		(4,441,576,419)	18,990,205,291
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		(37,460,618,701)	16,166,146,417
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		441,667,262	119,287,602
- Interest paid	14		(1,595,133,515)	(44,575,197,571)
- Corporate income tax paid	15		13,855,423,125	(2,658,439,768)
Net cash flows from operating activities	20		(52,172,639,690)	66,908,799,028
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(238,425,000)	(6,099,414,703)
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	(23,850,000,000)
4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		10,000,000,000	48,610,000,000
5. Payments for investments in other entities	25		(96,740,145,418)	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		300,000,000	-
7. Interest and dividends received	27		311,464,594	794,962,200
Net cash flows from investing activities	30		(86,367,105,824)	19,455,547,497

Mẫu số B 03a – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
As at 31 December 2024

Currency: VND

Item	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issue of shares and capital contribution	31		200,000,000,000	-
3. Proceeds from borrowings	33		60,733,004,149	530,419,482,834
4. Repayments of borrowings	34		(123,161,504,635)	(621,083,147,728)
5. Finance lease principal repayments	35		-	(1,174,878,947)
Net cash flows from financial activities	40		137,571,499,514	(91,838,543,841)
Net cash flows during the year	50		(968,246,000)	(5,815,773,418)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		6,097,921,779	13,571,732,241
Effect of exchange rate fluctuations	61		(194,433)	553,289
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	VII	5,129,481,346	7,756,512,112

Preparer


Vo Thi Thu Van

Chief Accountant


Tran Thanh Dang



Prepared on 26 January 2025

General Director


Tran Kim Sa

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarer 04 2024

I. CORPORATE INFORMATION

1. Form of ownership

Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company was converted from Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company Limited according to the 19th amended Business Registration Certificate dated 14/06/2016. The company operates under Enterprise Registration Certificate No. 0310103090, initially issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 25/06/2010 and amended for the 33rd time on 06/03/2024.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is: 798,398,860,000 VND

Contributed charter capital as at 31 December 2024: 798,398,860,000 VND

Head office: No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's shares are currently listed on the Ha Noi Stock Exchange under the code "DDG"

2. Operating industry

Production, commerce, services

3. Principal activities

Production of gas, distribution of gaseous fuels through mains (main); Manufacture and supply of steam, hot water, air conditioning and ice; Collection of non-hazardous waste; Collection of hazardous waste; Treatment and disposal of non-hazardous waste; Treatment and disposal of hazardous waste; Remediation activities and other waste management services; Demolition; Site preparation; Building completion and finishing; Wholesale of food; Wholesale of other machinery and equipment; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores; Wholesale of construction materials and other installation supplies; Manufacture of other food products n.e.c; Manufacture of tanks, reservoirs and containers of metal; Manufacture of steam generators, except central heating hot water boilers; Manufacture of bearings, gears, gearing and driving elements; Manufacture of malt liquors and malt; Manufacture of engines and turbines, except aircraft, vehicle and cycle engines; Manufacture of electric lighting equipment; Manufacture of fluid power equipment; Other specialized wholesale n.e.c; Other manufacturing n.e.c.; Construction of other civil engineering projects; Non-specialized wholesale trade; Machining; treatment and coating of metals; Warehousing and storage; Trading of own or rented property and land use rights.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the year that affect consolidated financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this consolidated financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. The number of employees

As at 31 December 2024, the Company has 66 employees.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

8. Company structures

As at 31 December 2024, Indochine Import Export Investment Industrial Joint Stock Company has 01 (one) subsidiaries, 02 (two) associates, and 05 (five) affiliated branches, 01 (one) representative office and 01 (one) transaction office. Details are as follows:

Total number of subsidiaries:

- Number of consolidated subsidiaries:
- Number of subsidiaries not consolidated:
- Number of associate companies consolidated by equity method:

01 Company
0 Company
02 Companies

a. Subsidiaries

Name	Address	Principal activities	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
CL Joint Stock Company (*)	Lot 2.9A6, Street No. 06, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.	Scrap Recycling	51.27%	51.27%	84.93%	84.93%

(*) On 28/06/2024, the Board of Directors issued Resolution No. 2806/2024/DDG/NQ-HDQT approving the divestment plan for its subsidiary, CL Joint Stock Company, with a capital contribution value of VND 47,950,000,000 (equivalent to 63.93% of CL Joint Stock Company's contributed capital). During the first nine months of the year, the company divested a portion of its capital contribution, corresponding to 33.67% of CL Joint Stock Company's contributed capital, reducing its ownership ratio to 51.27% of charter capital.

b. Associates, joint ventures

Name	Address	Principal activities	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
			Voting rights	Equity interest	Voting rights	Equity interest
Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	No. 19, Street No. 32, Rio Vista, Phuoc Long B Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	41%	41%		
Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	12B Floor, Cienco 4 Building, 180 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.	Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products	45%	45%		

8. Company structures (Continued)

c. Branches

Name	Address
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company in Binh Duong	Lot E, Street No. 8, Song Than 1 Industrial Park, Di An Ward, Di An City, Binh Duong Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Tho Industrial Park, Trung An Commune, My Tho City, Tien Giang Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Lot 2.9A6, Street No. 6 - Tra Noc 2 Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province.
Branch of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	Hoa Thuan II hamlet, Hiep Hoa commune, Duc Hoa district, Long An province.

d. Representative office

Name	Address
Representative Office of Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	308 Cong Hoa, Ward 13, Tan Binh District, Ho Chi Minh City.

e. Transaction office

Name	Address
Transaction Office - Indochina Import-Export Industry Investment Joint Stock Company	9th Floor, Diamond Flower Building, No. 48, Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the consolidated financial statements is Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular No.200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No.202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements of the Ministry of Finance and Circulars guiding, supplementing and amending.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. The consolidated financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

The consolidated financial statements are prepared based on the historical cost principle, except for investments in associates and business combinations, in accordance with the provisions of the Accounting Standard on Business Combinations and the guidelines provided in Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by the Ministry of Finance.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the commercial bank where the company regularly enters into transactions or by the mobile weighted average exchange rate.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the Company must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as assets: is the foreign currency buying rate quoted by the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements. For foreign currencies deposited at the bank, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying exchange rate of the bank where the enterprise opens its foreign currency account;
- The actual exchange rate upon re-evaluation of currency items with foreign currency origin classified as debts payable: is the foreign currency selling rate quoted by the commercial bank where the enterprise has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

2. Financial investments

These are investments outside the Company for the purpose of rationally using capital to improve the Company's operational efficiency such as: investments in subsidiaries, joint ventures, associates, stock investments, and other financial investments...

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;
- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

b. Held-to-maturity investments

This account shall not record bonds and debt securities held for sales. Held to maturity investments comprise term deposits (mature above 03 months), treasury bills, promissory notes, bonds, preference shares which the issuer is required to re-buy them in a certain time in the future and loans held to maturity to earn interest periodically and other held to maturity investments.

Allowance for financial investments: doubtful debts and held to maturity investments whose nature is similar to doubtful debts to create or revert the allowance for doubtful debts. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded to administrative expenses within a period.

With regard to held to maturity investments, if it fails to make provisions for doubtful debts as prescribed, the Company must evaluate the recovery. If it is evident that a part or all of investment is unable to recover, the accountant shall record the losses to financial expenses within the period. In case it is unreliable to determine the losses, the Company is entitled not to record them to revaluation of investment, but the recovery of investment must be reported on the financial statements.

c. Investments in associates, joint ventures

Investments in associates are accounted for using the equity method. An associate is a company in which the investor has significant influence, but is not a subsidiary or joint venture of the investor. Significant influence is considered to exist when the investor holds more than 20% of the voting power in the investee.

Under the equity method, the initial investment is recorded at cost, and then adjusted for changes in the company's share of the net assets of the associate company after the purchase. The goodwill arising is reflected in the remaining value of the investment and is amortized over a period of 10 years.

The losses of the associate company after the purchase are reflected in the consolidated income statement. The cumulative changes after the purchase are adjusted into the remaining value of the investment in the associate company. Dividends received from the associate company are offset against the investment in the associate company.

The financial statements of the associate company are prepared for the same period as the company's financial statements and use consistent accounting policies. Appropriate consolidation adjustments have been made to ensure that the accounting policies are applied consistently with the company where necessary.

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;
- Intercompany receivables: Receivables between the parent entity and its subordinate units that do not have legal status and are dependent for accounting purposes.
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified:

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the times in which the financial statements are prepared as prescribed, the Company must re-evaluate trade receivables derived from foreign currencies (excluding prepayments to suppliers, if at the time of reporting there solid evidence about the seller cannot provide goods, services and company will have to take back the prepayments in foreign currency, these amounts are considered monetary denominated in foreign currencies) are foreign currency-buying rates of the commercial bank where the Company has regular transactions by the time of preparation for financial statements.

Allowance for doubtful debts: doubtful debts are created or reverted the allowance for doubtful debts when preparing financial statements. The establishing or reverting of allowance for doubtful debts shall be carried out at the time in which the financial statement is prepared and recorded in administrative expenses within the period. With regard to doubtful debts for several years, if the enterprise fails to collect payment of debts regardless of all measures taken and he client has insolvency the Company shall sell that debts to debt and assets trading company or eliminate doubtful debts account on the accounting records (according to regulations and charter of the company).

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. For machinery and equipment directly involved in production, depreciation is calculated based on output. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

	<i>Số năm khấu hao ước tính</i>
- Buildings and structures	05 - 30
- Machinery and equipment	03 - 15
- Office equipment	03 - 06

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

The Company's intangible fixed assets include:

Computer software

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated in a straight line method for 05 years.

c. Accounting principles for finance leased fixed assets

A lease is considered a finance lease when most of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are considered operating leases.

Finance leased assets are recognized as assets and finance lease liabilities on the balance sheet at the lower of the fair value of the leased asset and the present value of the minimum lease payments at the commencement of the lease.

Lease payments for finance leases are divided into finance costs and principal repayment. Finance costs are calculated for each accounting period over the lease term based on a fixed interest rate applied to the outstanding lease liability.

Finance leased assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful life, similar to assets owned by the company, or over the lease term, whichever is shorter, as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Machinery and equipment	10

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principle for recognizing deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are determined based on the tax rate expected to apply in the year when the asset is recovered or the liability is settled, using the tax rates that are effective at the end of the fiscal year.

8. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:

- Short-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services or tools and equipment that do not meet the conditions for asset recognition, and are expected to be used up within a period not exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment;
- Long-term prepaid expenses reflect the amounts paid in advance for services more than a period exceeding 12 months or one business cycle from the date of payment.

9. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;
- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;
- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or services.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;
- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-term;
- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles of accounting of common bonds

Bonds are typically recognized and tracked as a liability of the company from the moment the funds are received from the issuance until the payment to bondholders is fully settled.

When preparing the financial statements, on the balance sheet under liabilities, the bond issuance is reflected on a net basis (determined by the face value of the bonds minus any bond discounts and plus any bond premiums).

The bond issuance costs are allocated over the bond term using either the straight-line method or the effective interest method, and are recognized as financial expenses or capitalized. At the time of initial recognition, the bond issuance costs are deducted from the face value of the bonds. Periodically, the bond issuance costs are allocated by increasing the bond's face value and recognizing the cost as a financial expense or capitalized based on the interest expense of the bond.

12. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital, share premium

The owner's investment capital is recognized based on the actual capital contributed by the owners and is tracked separately for each organization or individual participating in the capital contribution.

For joint-stock companies, the share capital contributed by the shareholders is recorded at the actual price of the issue of shares, but is reflected in detail according to two separate criteria:

- The owner's equity is recognized at the par value of the shares;
- Share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares.

In addition, share premium reflects the difference between par value and issuance price of shares when reissuing the treasury shares.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting date.

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

13. Principles of revenues and income

a. Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods should be recognized when all the following conditions have been satisfied:

- The Company have transferred most of risks and benefits associated with ownership of products, goods to the buyer;
- The Company no longer hold the right to manage goods as owners or the right to control goods;
- Revenues are determined reliably;
- The Company has received or will receive economic benefits from the sale transaction;
- The costs incurred from the sale transactions may be determined.

b. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

c. Revenue from leasing

Revenue from leasing assets under operating lease contracts is recognized in the income statement using the straight-line method over the lease term.

d. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

e. Dividend and profit income

Dividend and profit income is recognized when the Company establishes its right to receive dividends and profits from its



14. Accounting principles for revenue deductions

The decrease adjustment of revenue shall be as follows:

- The decrease adjustment of revenue in the incurring period if revenue deductions incurred in the same period of consumption of products, goods and services;
- The decrease adjustment of revenue as follows if revenue deductions incurred in the next period of consumption of products,
 - + Record a decrease in revenue on the current financial statements if the revenue deductions incur before reporting date;
 - + Record a decrease in revenue on the next financial statements if the revenue deductions incur after reporting date.

The payable trade discount is the amount that the company sells at a discounted price to customers who buy goods in large

Sales rebate is the deduction to the buyer because products, goods are bad, degraded or improper as prescribed in contract.

Sales return are reflected the value of the products, goods which customer returns due to causes such as violations of economic contracts, bad, degraded, wrong category or improper goods.

15. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

16. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

17. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

18. Current corporate income tax recognition principle and method and deferred income tax expense

The current income tax expense is determined based on the taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

20. Financial instruments

Pursuant to Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18/05/2015 of the Ministry of Finance, before the Accounting Standard for financial instruments and guiding documents on the implementation of Accounting Standards of financial instruments are issued, The Board of Management decides not to present and describe financial instruments as prescribed in Circular No. 210/2009 / TT-BTC in the accompanying financial statements.

21. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

22. Methods for preparing consolidated financial statements

Consolidated balance sheet

The consolidated balance sheet is prepared on the basis of consolidating the balance sheets of the Parent Company and Subsidiaries by each item by adding equivalent items of assets, liabilities, equity according to the principle:

- For non-adjusted items, they are added directly to determine the equivalent item of the Consolidated balance sheet;

- For items subject to adjustment, adjustments are made, then added to consolidate these items and presented on the consolidated balance sheet. The adjusted targets related to the Company's consolidated balance sheet include:

- + The parent company's investments in subsidiaries;
- + Interests of non-controlling shareholders;
- + Receivables and payables between the parent company and its subsidiaries;
- + Profits and losses have not really arisen from internal transactions.

Consolidated income statement

The consolidated income statement is prepared on the basis of consolidating the business results statements of the parent company and its subsidiaries by each item by adding equivalent items according to the principle:

- For items that are not subject to adjustment, they are added directly to determine the equivalent item of the income statement;
- For items subject to adjustment, adjustments are made, then added to consolidate and present the consolidated income statement. The revised targets related to the consolidation of the income statement include:
 - + Sales revenue, cost of goods sold between the parent company and its subsidiaries;
 - + Revenue from financial activities, expenses for financial activities between the parent company and its subsidiaries;
 - + Non-controlling shareholders' interests in profit after corporate income tax;
 - + Profits and losses have not really arisen from internal transactions between the parent company and its subsidiaries.

V. NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Currency: VND

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
Cash on hand	4,488,779,252	5,398,581,698
Cash at banks	640,702,095	699,340,081
Total	5,129,481,347	6,097,921,779

2. TRADE RECEIVABLES

	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
a. Short-term	423,859,253,766	263,776,576,171
Heineken Vietnam Brewery Limited Company	22,430,360,820	25,276,008,671
Vuong Phat Trading Technical Investment Company Limited	34,046,712,488	19,675,454,350
Ocean Energy Development Investment Joint Stock Company	55,178,448,412	35,377,826,864
Tan Viet Service Co., Ltd	99,922,924,209	81,419,055,203
Suc Song Viet Import Export Trading Company Limited	65,393,122,380	8,719,959,796
Others	146,887,685,457	93,308,271,287

b. Long-term	-	-
---------------------	---	---

c. Receivables from related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

3. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
a. Short-term	159,376,763,797	71,882,690,694
Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited	48,704,300,072	11,579,273,137
Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	15,910,273,930	30,301,104,339
Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	7,208,263,619	26,812,310,551
Vina Green Investment And Development Joint Stock Company	52,530,746,668	-
Others	35,023,179,508	3,190,002,667

b. Long-term	-	-
---------------------	---	---

4. LOAN RECEIVABLES

	As at 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
a. Short-term	-	-
b. Long-term	14,000,000,000	-
- Mrs. Phan Ngoc Thuy Trang (*)	14,000,000,000	-

Notes:

(*) This is a loan under Contract No. 100424/CL-TT dated 10/04/2024 with a loan term of 18 months and an interest rate of 5% per year. This loan is unsecured.

4. OTHER RECEIVABLES

		As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
		Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term		148,020,838,720	-	185,401,226,238	-
Deposits		81,221,671,564	-	161,909,117,980	-
+ Tran Kim Sa	(1)	38,476,642,564	-	53,471,562,664	-
+ Tran Cuu Long	(1)	14,384,480,000	-	14,384,480,000	-
+ Yang Tuan An	(1)	4,704,800,000	-	4,704,800,000	-
+ Tran Kim Cuong	(1)	-	-	17,620,000,000	-
+ Depot Farming Marine Machinery Company Limited	(2)	23,515,200,000	-	30,865,200,000	-
+ Vina Green Investment And Development Joint Stock Company		-	-	39,535,500,000	-
+ Others	(3)	140,549,000	-	1,327,575,316	-
Others		66,799,167,156	-	23,492,108,258	-
+ Accrued interest income on term deposits		-	-	151,773,973	-
+ Nguyen Thi Kim Anh	(4)	4,204,000,000	-	22,504,000,000	-
+ Nguyen Van Hop	(5)	45,815,000,014	-	-	-
+ Others		16,780,167,142	-	836,334,285	-
Advances		-	-	-	-
b. Long-term		46,530,000	-	46,530,000	-
Deposits		46,530,000	-	46,530,000	-

Notes:

(1) This is a deposit made for individuals (related parties) whose real estate assets were borrowed by the company to be used as collateral for a bank loan, in accordance with Board Resolution No. 0201/2023/NQ-DDG dated 05/01/2023 (see Note V.15).

(2) This is a deposit made to Depot Farming Marine Machinery Company Limited to fulfill the company's construction and installation contracts.

(3) The balance as at 31/12/2023 includes VND 1,244,526,316, which serves as collateral for a financial lease with Chailease International Leasing Co., Ltd. (see Note V.15 of this report).

(4) This is the outstanding receivable from the divestment of Blue Globe Co., Ltd under the capital transfer agreement dated December 25, 2023, between the company and Mrs.Nguyen Thi Kim Anh.

(5) This is the outstanding receivable from the divestment of CL Joint Stock Company under Share Transfer Agreement No. 01/CNCP dated 29/06/2024.

5. INVENTORIES

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
Raw materials	1,875,013,562	-	4,794,425,317	-
Finished goods	6,924,277,328	-	1,645,890,714	-
Merchandise inventories	10,751,207,509	-	8,668,605,949	-
Total	19,550,498,399	-	15,108,921,980	-

6. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Office equipments	Total
I. Cost				
1. Opening balance	110,966,400,339	1,034,507,087,751	599,154,852	1,146,072,642,942
2. Increase	1,906,572,787	235,125,000	-	2,141,697,787
Purchases	1,906,572,787	235,125,000	-	2,141,697,787
3. Decrease	-	21,432,909,017	-	21,432,909,017
Disposal	-	21,432,909,017	-	21,432,909,017
4. Closing balance	112,872,973,126	1,013,309,303,734	599,154,852	1,126,781,431,712
II. Accumulated depreciation				
1. Opening balance	22,020,466,471	264,318,628,816	599,154,852	286,938,250,139
2. Increase	5,656,902,426	71,828,134,973	-	77,485,037,399
- Depreciation for the period	5,656,902,426	71,828,134,973	-	77,485,037,399
3. Decrease	-	595,358,585	-	595,358,585
Disposal	-	595,358,585	-	595,358,585
4. Closing balance	27,677,368,897	335,551,405,204	599,154,852	363,827,928,953
III. Net book value				
1. Opening balance	88,945,933,868	770,188,458,935	-	859,134,392,803
2. Closing balance	85,195,604,229	677,757,898,530	-	762,953,502,759

Ghi chú:

-The cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use: VND 31,419,415,526

- A net book value of tangible fixed assets were mortgaged at the Bank as security for loans of the Company: VND 527,924,351,069

7. INCREASE, DECREASE IN FINANCE LEASE ASSETS

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Cost		
1. Opening balance	16,162,679,425	16,162,679,425
2. Increase	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	16,162,679,425	16,162,679,425
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	4,927,010,333	4,927,010,333
2. Increase	1,616,267,940	1,616,267,940
Depreciation for the year	1,616,267,940	1,616,267,940
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	6,543,278,273	6,543,278,273
III. Net book value		
1. Opening balance	11,235,669,092	11,235,669,092
2. Closing balance	9,619,401,152	9,619,401,152

8. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
<i>a. Work in progress</i>		
<i>b. Construction in progress</i>	91,657,388,812	91,654,088,812
- Long An waste treatment plant	91,657,388,812	91,654,088,812
Cộng	91,657,388,812	91,654,088,812

9. PREPAID EXPENSES

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
<i>a. Short-term</i>	75,319,578	285,634,240
Tools and supplies	19,239,163	8,542,631
Fire insurance, property risk insurance	40,802,102	179,035,230
Others	15,278,313	98,056,379
<i>b. Long-term</i>	6,801,266,501	6,660,346,001
Tools and supplies	346,894,229	61,104,807
Land rental expenses	5,742,586,997	5,959,643,650
Office renovation cost	350,139,766	525,918,430
Others	11,505,743	113,679,114

10. GOODWILL

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
Goodwill from the investment in CL Joint Stock Company	8,511,369,915	8,511,369,915
Total	8,511,369,915	8,511,369,915
Allocated to expenses in previous periods	1,737,738,025	886,601,033
Allocated to expenses in the periods	3,121,040,282	851,136,992
Goodwill still to be allocated at the end of the period	3,652,591,608	6,773,631,890

11. FINANCIAL INVESTMENTS

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
<i>a. Trading securities</i>	-	-	-	-
<i>b. Held-to-maturity investments</i>	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
b.1 Short-term	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Term deposits	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
b.2 Long-term	-	-	-	-
Total	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Historical cost	The value recognized using the equity method	Historical cost	The value recognized using the equity method

b. Investments in other entities

Investments in associates, joint ventures				
+ Kim Minh Phu Technical Trading Service Co., Ltd.	(1)	96,800,081,397	-	-
+ Minh Phuong Technical Services Co., Ltd.	(1)	29,002,746,017	-	-

Note:

(1) In accordance with Board Resolution No. 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT dated 23/02/2024, the company acquired VND 67,650,000,000, equivalent to 41% of the total charter capital of Kim Minh Phu Trading Technical Services Co., Ltd., and acquired VND 29,250,000,000, equivalent to 45% of the total charter capital of Minh Phuong Technical Services Co., Ltd. This acquisition was approved by the General Meeting of Shareholders in Resolution No. 01/2024/DDG/NQ-DHDCD on 21/05/2024.

12. TRADE PAYABLES

	As at 31/12/2024		As at 01/01/2024	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
a. Short-term	51,373,082,523		48,343,208,801	
- Dong Hai SG Services Trading Construction Company Limited	1,123,369,500	(*)	1,123,369,500	(*)
- Dai Nam Trading Constructions And Mechanics Company Limited	2,533,008,510	(*)	1,834,854,513	(*)
- Quang Loc Import-Export Freight Forwarding Co., Ltd	8,948,200,000	(*)	8,948,200,000	(*)
- Kim Thanh Environmental Co., Ltd.	934,492,822	(*)	10,492,242,458	(*)
- Heineken Vietnam Brewery Limited Company	2,648,329,270	(*)	6,842,303,615	(*)
- Hong Phat Trading - Manufacturing And Construction Co., Ltd	1,191,646,704	(*)	6,581,920,925	(*)
- Phuc Dat Construction & Mechanical Manufacturing Co., Ltd.	6,094,234,095	(*)	3,189,569,903	(*)
- Others	27,899,801,622	(*)	9,330,747,887	(*)
b. Long-term	-	-	-	-
Total	51,373,082,523		48,343,208,801	

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

Note:

(*) As at 31/12/2024, and 01/01/2024, the company has overdue debts that have not been settled due to financial arrangements not being in place. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

13. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	01/01/2024	Payable in the period	Paid amounts in the year	31/12/2024
a. Payables	15,843,181,072	6,905,887,558	16,253,241,277	6,495,827,353
Value added tax	736,322,696	-	50,000,000	686,322,696
Corporate income tax	14,067,580,466	1,187,928,250	13,855,423,125	1,400,085,591
Personal income tax	895,202,933	96,149,787	522,032,911	469,319,809
Other taxes	144,074,977	5,621,809,521	1,825,785,241	3,940,099,257
b. Receivables	-	-	-	-

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

14. ACCURED EXPENSES

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
a. Short-term	152,431,696,978	54,347,638,471
- Interest expense, late payment interest	82,934,475,808	28,017,127,883
- Accrued bond interest expense	69,497,221,170	26,330,510,588
b. Long-term	-	-

15. OTHER PAYABLES

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
a. Short-term	5,984,348,396	39,482,678,066
Social, health, unemployment insurance	3,834,133,739	2,616,569,067
Others	2,150,214,657	36,866,108,999
+ <i>Le Nhat Phong</i>	(1)	3,527,500,000
+ <i>Nguyen Thanh Quang</i>	(1)	750,000,000
+ <i>Tran Kim Sa</i>	(1)	22,687,500,000
+ <i>Blue Globe Co., Ltd</i>	(1)	8,000,000,000
+ <i>Late payment interest for Social Insurance</i>	2,150,214,657	1,901,108,999
+ <i>CL Joint Stock Company</i>		-
b. Long-term	500,000,000	42,406,370,827
Received deposits, collateral deposits	500,000,000	1,500,000,000
Others	(2)	40,906,370,827
c. Overdue debts	-	-

Notes:

(1) The balance as at 31/12/2024, represents amounts payable to individuals related to the transaction of selling pledged assets to settle the loan at Mirae Asset Financial Company (Vietnam) (hereafter referred to as MAFC). The pledged assets were sold by MAFC due to their value decreasing beyond MAFC's regulations, and MAFC liquidated the assets to recover the early loan repayment. The total payable amount is in accordance with the agreements signed between the parties on 18/05/2023.

(2) This is a loan from individuals according to specific loan agreements. The loan term is 2 years from the date of signing the contract, with an interest rate of 0% per year. The purpose of the loan is to support the company's financial capacity. The loan is unsecured

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/12/2024		During the period		01/01/2024		
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value	Recoverable value
<i>a. Short-term borrowings and finance lease liability.</i>							
a.1 Short-term borrowings	635,557,694,720		60,733,004,149	124,142,877,981	152,489,396,928	546,478,171,624	
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	283,294,389,043		60,733,004,149	117,361,473,464	761,728,500	339,161,129,858	
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	36,167,000,000	(*)	-	7,300,000,000	-	43,467,000,000	(*)
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	29,910,000,000	(*)	-	-	-	29,910,000,000	(*)
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	33,398,217,317	(*)	-	13,000,001,834	-	46,398,219,151	(*)
- CITIBANK N.A.	15,480,762,623	(*)	60,733,004,149	63,242,893,512	-	17,990,651,986	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	27,028,000,002	(*)	-	-	-	27,028,000,002	(*)
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	25,207,457,577	(*)	-	28,018,208,118	-	53,225,665,695	(*)
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade	47,030,000,000	(*)	-	5,800,000,000	-	52,830,000,000	(*)
- Mirae Asset Finance Company (Vietnam)	22,005,775,175	(*)	-	-	-	22,005,775,175	(*)
- Velotrade Management Limited	17,208,598,500	(*)	-	-	761,728,500	16,446,870,000	(*)
- KASIKORNBANK Public Company Limited	29,858,577,849	(*)	-	370,000	-	29,858,947,849	(*)
a.2 Long-term loan due to maturity	50,783,195,161		-	5,800,031,171	31,727,668,428	24,855,557,904	
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	45,142,000,000	(*)	-	-	26,820,000,000	18,322,000,000	(*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	5,641,195,161	(*)	-	5,800,031,171	4,907,668,428	6,533,557,904	(*)

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)
31/12/2024

	During the period				01/01/2024	
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	(Profit)/loss on exchange rate differences	Value
						Recoverable value
a.3 Long-term finance lease liabilities due to maturity	1,480,110,516		-	1,244,526,316	-	2,724,636,832
- Chailase International Leasing Co., Ltd.	1,480,110,516	(*)	-	1,244,526,316	-	2,724,636,832 (*)
a.4 Common bonds	300,000,000,000		-	(263,152,970)	120,000,000,000	179,736,847,030
- Bonds issued according to par value	300,000,000,000	(*)	-	-	120,000,000,000	180,000,000,000 (*)
- Bond issuance expenses			-	(263,152,970)	-	(263,152,970)
b. Long-term borrowings and finance lease liability	79,361,690,756		-	-	(143,795,751,321)	223,157,442,077
b.1 Long-term borrowings	79,361,690,756		-	-	(23,795,751,321)	103,157,442,077
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	74,541,570,000	(*)	-	-	(20,115,000,000)	94,656,570,000 (*)
- Military Commercial Joint Stock Bank	4,820,120,756	(*)	-	-	(3,680,751,321)	8,500,872,077 (*)
b.2 Common bonds			-	-	(120,000,000,000)	120,000,000,000
- Bonds issued according to par value	-	(*)	-	-	(120,000,000,000)	120,000,000,000 (*)

Note:

(*) As at 31/12/2024, the company has overdue financial lease and loan liabilities, with a portion already paid. The remaining amount has not been settled due to insufficient financial arrangements. Therefore, the amount that can be repaid cannot be accurately determined.

16. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

c. Detailed payment of finance lease liabilities

Term	From 01/01/2024 to 31/12/2024		From 01/01/2023 to 31/12/2023		
	Total finance lease payment	Lease interest payments	Principal repayment	Total finance lease payment	Lease interest payments
From 1 year or less	-	-	-	1,086,787,470	111,908,523
Over 1 year to 5 years					
Over 5 years					
					974,878,947

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 31 December 2024

17. CORPORATE BOND

	As at 31/12/2024			As at 01/01/2024		
	Value	Interest rate	Term	Value	Interest rate	Term
a. Corporate bond						
a.1 Short-term	300,000,000,000			180,000,000,000		
- Issued at face value, Bond code: DDGH2123001	300,000,000,000	13.5%	2 năm	180,000,000,000	13.5%	2 năm
a.2 Long-term				120,000,000,000		
- Issued at face value, Bond code: DDGH2123001.	-			120,000,000,000	13.5%	2 năm
Total	300,000,000,000			300,000,000,000		
b. Convertible bond	-			-		

Notes:

The bonds are privately issued and advised by Bao Viet Securities Joint Stock Company, traded on the Hanoi Stock Exchange's private bond system "HNX" under the trading code DDG12101. The bonds have a face value of VND 100,000 each, with a total of 3,000,000 bonds. These bonds were issued to invest in the project for producing steam and drying spent grain for Heineken Vietnam Brewery - Vung Tau Phase 2, and the project for recovering and producing liquefied CO2 gas from the boiler.

As at 08/05/2023, based on the Resolution of the Bondholders' Meeting for DDGH2123001 (Resolution No. 0805/2023/NQ-HNNSHTP), a proposal to extend the bond term by 24 months was approved, with a 78.61% approval rate of the total issued bonds (equivalent to VND 235,810,000,000 in bonds). The maturity date was extended to 10/05/2025. The interest rate applied from 10/05/2023, to 10/05/2025, is 13.5% per annum, with interest payments made every 6 months.

The bonds are non-convertible, without warrants, and are secured by the following assets:

Guarantor	Secured Assets
Indochine Import Export Industrial Investment Joint Stock Company	Spent grain drying system with a capacity of 8 tons/hour at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City
	Fluidized bed boiler system with a capacity of 35 tons/hour at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City
	Spent grain drying system with a capacity of 8T/h for each drying system at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province
	CO2 recovery and liquefaction system from the boiler at My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province;
CL Joint Stock Company	Spent grain concentration system at CL - CN Can Tho Plant.
	Land use rights and ownership of construction works on land at Lot 2.9A6, Road No. 6, Tra Noc II Industrial Park, Phuoc Thoi Ward, O Mon District, Can Tho City.
Khai An Joint Stock Company	Drying system and one incinerator at the Biomass My Xuan Factory - Road No. 3, My Xuan A Industrial Park, My Xuan Ward, My Xuan Town, Ba Ria Vung Tau Province.

INDOCHINE IMPORT EXPORT INVESTMENT INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

No.162B Dien Bien Phu, Vo Thi Sau Ward, District 03, Ho Chi Minh City

Consolidated financial statements
As at 31 December 2024

18. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Share premium	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
As at 01 January 2023	598,398,860,000	56,000,000,000	112,602,521,799	12,030,095,767	779,031,477,565
- Profits for the previous period	-	-	(192,152,279,814)	136,701,465	(192,015,578,349)
As at 31 December 2023	598,398,860,000	56,000,000,000	(79,549,758,015)	12,166,797,232	587,015,899,217
As at 01 January 2024	598,398,860,000	56,000,000,000	(92,924,521,581)	11,609,753,442	573,084,091,861
Increase capital in the period (*)	200,000,000,000	-	-	-	200,000,000,000
Profits for the period	-	-	15,244,147,001	224,559,255	15,468,706,256
Increase or decrease due to business combination.	-	-	167,682,165	26,295,095,612	167,682,165
As at 31 December 2024	798,398,860,000	56,000,000,000	(77,512,692,415)	38,129,408,309	815,015,575,894

Note:

In accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2023, No. 02/2023/DDG/NQ-DHDCD dated 28/06/2023, and related resolutions of the Board of Directors, the company has completed a capital increase of VND 200,000,000,000.

b. Details of owner's investment

	As at 31/12/2024	As at 01/01/2024
State owner	-	-
Other organizations and individuals	798,398,860,000	598,398,860,000
Total	798,398,860,000	598,398,860,000

18. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	<i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i>	<i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i>
- <i>Owner's invested equity</i>		
+ Opening capital	598,398,860,000	598,398,860,000
+ Increase in capital during the year	200,000,000,000	-
+ Decrease in capital during the year	-	-
+ Closing capital	798,398,860,000	598,398,860,000
- <i>Dividends, distributed profits</i>	-	-

d. Shares

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
- Authorised shares	79,839,886	59,839,886
- Issued shares	79,839,886	59,839,886
+ <i>Ordinary shares</i>	79,839,886	59,839,886
- Shares in circulation	79,839,886	59,839,886
+ <i>Ordinary shares</i>	79,839,886	59,839,886

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

19. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	<i>As at 31/12/2024</i>	<i>As at 01/01/2024</i>
<i>Foreign currencies</i>		
- US Dollar (USD)	87.90	510.31

VI. NOTE TO THE INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Currency: VND

1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	Quarter 04 2024	Quarter 04 2023
a. Revenue	201,349,070,260	128,941,146,107
Revenue from sales	156,724,325,222	67,020,626,479
Revenue from services rendered	44,624,745,038	61,920,519,628
b. Revenue deductions	38,663,841	2,499,933,309
Commercial discounts	38,663,841	2,499,933,309

2. COST OF GOODS SOLD

	Quarter 04 2024	Quarter 04 2023
Cost of goods sold	115,333,929,282	64,443,504,734
Cost of services rendered	47,210,381,150	43,098,831,400
Total	162,544,310,432	107,542,336,134

3. FINANCIAL INCOME

	Quarter 04 2024	Quarter 04 2023
Interest income from deposits	179,281,837	157,672,146
Realized foreign exchange rate differences gain	-	28,611,735
Profit from the transfer of a subsidiary	29,433,703,587	-
Total	29,612,985,424	186,283,881

4. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 04 2024	Quarter 04 2023
Interest expenses on lending	25,311,826,056	22,640,779,520
Unrealized foreign exchange rate differences loss	648,580,500	-
(Reversal of provisions)/provisions of financial investments	(34,397,399)	714,940,555
- Others (*)	-	-
Total	25,926,009,157	23,355,720,075

5. OTHER INCOME

	Quarter 04 2024	Quarter 04 2023
Gained from disposal of fixed assets	-	-
Others	1,000	2,325,427,974
Total	1,000	2,325,427,974



6. OTHER EXPENSES

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
A net book value of fixed assets and costs of liquidation of fixed assets	1,188,474,507	91,302,501
Penalty for taxes, administrative violations	197,969,417	86,424,544
Others		
Total	1,386,443,924	177,727,045

7. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
<i>a. Selling expenses incurred during the period</i>	-	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the period</i>	3,163,381,843	5,535,565,297
Labour costs	939,319,096	1,117,716,523
Office supplies	61,246,572	21,016,053
Depreciation expenses	910,075,254	1,584,520,001
Taxes, fees and duties	-	
Long-term cost allocation (commercial advantage)	212,784,248	
Allowance for doubtful debts	741,552,411	
Outside service expenses	289,246,822	399,262,907
Others	9,157,440	2,413,049,813

8. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
Raw materials	21,592,089,924	19,952,670,269
Labour costs	1,617,988,345	3,689,402,847
Depreciation expenses	37,323,371,338	20,721,936,094
Outside service expenses	4,803,365,366	4,356,753,700
Others	13,450,000	2,329,307,613
Total	65,350,264,973	51,050,070,523

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
- Indochine Import Export Industrial Investment Joint Stock Company	-	-
- CL Joint Stock Company	26,389,030	258,188,006
	26,389,030	258,188,006

10. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
Deferred corporate income tax expenses incurred from taxable temporary differences	8,356,564	
Deferred corporate income tax expenses incurred from reversion of deferred income tax assets	38,753,000	
Revenues from deferred corporate income tax expenses come from deductible temporary differences	(266,782,009)	(15,040,308)
Total	(219,672,445)	(15,040,308)

11. BASIC EARNINGS PER SHARE

	<i>Quarter 04 2024</i>	<i>Quarter 04 2023</i>
Accounting profit after corporate income tax	8,455,396,818	729,351,883
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	8,455,396,818	729,351,883
Weighted average number of ordinary shares during the period	75,241,346	59,839,886
Basic earnings per share	112	12

12. DILUTED EARNINGS PER SHARE

	<i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i>	<i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i>
Accounting profit after corporate income tax	15,244,147,001	(192,198,029,715)
Profit or loss allocated to shareholders holding common shares	15,244,147,001	(192,198,029,715)
Weighted average number of ordinary shares during the period	75,241,346	59,839,886
Diluted earnings per share	203	(3,212)

VII. NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

1. **Non-cash transactions which affects on Cash flow statement:** None.

2. **No cash which the company holds but unable to used:** None.

3. **Borrowing amount actually collected during the year**

	<i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i>	<i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i>
Proceeds from borrowing under the loan contract	60,733,004,149	565,320,342,465
Proceeds from common bonds under other form	-	451,119,375
Total	60,733,004,149	565,771,461,840

4. **Cash actually paid for the loan principal during the year**

	<i>From 01/01/2024 to 31/12/2024</i>	<i>From 01/01/2023 to 31/12/2023</i>
Paid for borrowing under the loan contract	123,161,504,635	696,689,769,712
Principal repayment of finance lease liabilities	-	1,174,878,947
Total	123,161,504,635	697,864,648,659

Preparer



Vo Thi Thu Van

Chief Accountant



Tran Thanh Dang

